

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 397, Điều 212, Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật Thi Hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” thụ lý số 392/2020/HNST ngày 15 tháng 07 năm 2020, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

- Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1987
- Ông Trần Quốc B, sinh năm 1988

Cùng thường trú: Căn hộ X, đường B, phường P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B được xác lập vào năm 2010, có đăng ký kết hôn quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 112/2010, quyển số 01/2010 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/11/2010) nên đây là hôn nhân hợp pháp, do đó khi có yêu cầu ly hôn được áp dụng các quy định về ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và thủ tục giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình chung sống giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B phát sinh nhiều mâu thuẫn, đồng thời cả hai đều nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nên tự nguyện thuận tình ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn là phát sinh việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét thấy, tình cảm giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B đã thật sự không còn, không có khả năng đoàn tụ. Việc thuận tình ly hôn của bà H và ông B là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[2] Về con chung: bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B xác nhận có 02 (hai) con chung họ tên là:

1/ Trần Tiến Đ, sinh ngày 29/4/2012

2/ Trần Trung K, sinh ngày 12/10/2013.

Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B thỏa thuận giao con chung cho ông B là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là Tiến Đ và Trung K; bà H không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con giữa bà H và ông B là tự nguyện và phù hợp Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B xác nhận tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung, nợ riêng: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B xác nhận không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về lệ phí việc dân sự: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí theo quy định về lệ phí, án phí của Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành là ngày 30 tháng 07 năm 2020, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 112/2010, quyển số 01/2010 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/11/2010 không còn giá trị pháp lý).

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B xác nhận có 02 (hai) con chung họ tên là Trần Tiến Đ, sinh ngày 29/4/2012 và Trần Trung K, sinh ngày 12/10/2013.

Công nhận sự thỏa thuận: Ông Trần Quốc B là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc 02 (hai) con chung là trẻ Trần Tiến Đ, sinh ngày 29/4/2012 và Trần Trung K, sinh ngày 12/10/2013, bà H không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Thu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bà H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà H.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Nếu có yêu cầu các đương sự sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

1.3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B xác nhận tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu có tranh chấp, các đương sự sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

1.4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B xác nhận không có.

1.5. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Trần Quốc B chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2018/0032793 ngày 15/07/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Các đương sự đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Tp.HCM
- Đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án (Dung).

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Ngọc San Hà**